

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ***Số: 177/2009/NQ-HĐND***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Việt Trì, ngày 20 tháng 4 năm 2009***NGHỊ QUYẾT**

Về việc sửa đổi, bổ sung mức thu phí chợ, phí vệ sinh; phí qua phà, phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại Nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục, mức thu, tỷ lệ điều tiết các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sau khi xem xét Tờ trình số 823/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung về mức thu phí chợ, phí vệ sinh; phí qua phà, phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại Nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết (%): Phí chợ, phí vệ sinh; phí qua phà, phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô như sau:

I - Mức thu (theo phụ biểu đính kèm)

1. Phí chợ (Biểu số 1).
2. Phí vệ sinh (Biểu số 2).
3. Phí qua phà (Biểu số 3).

4. Phí qua đò (Biểu số 4).

5. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô (Biểu số 5).

II - Tỷ lệ điều tiết (%) để lại cho cơ quan, đơn vị thu:

1. Mức thu phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân thuộc ngân sách cấp nào quản lý ngân sách cấp đó được hưởng 100%.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2009. Các quy định về mức thu, tỷ lệ điều tiết (%): Phí chợ, phí vệ sinh; phí qua phà, phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trái với quy định này đều bãi bỏ.

CHỦ TỊCH

Ngô Đức Vượng (đã ký)

BIỂU MỨC THU PHÍ CHỢ

(Kèm theo Nghị quyết số: 177/2009/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2009 của
HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số: 1

Số TT	Danh mục	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)
I	<i>tại địa bàn thành phố Việt Trì</i>		
1	Chỗ ngồi bán hàng cố định		
a	Tại chợ Trung tâm:		
	- Các kiốt từ A1 đến A23; B1 đến B33	26.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các kiốt từ A26 đến A57; B34 đến B38; D58 đến D64	11.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các kiốt C	21.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tầng 1 nhà A1, A2, A4	21.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tầng 2 nhà A1, A2, A4	16.000đ/m ² /tháng	100%
	- Hành lang nhà A1, A2, A4	19.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà 6A	19.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà 6B	16.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm)	15.000đ/m ² /tháng	100%
	- Dây kiốt A5	20.000đ/m ² /tháng	100%
b	Tại chợ Nông Trang:		
	- Nhà chợ chính số 1	15.500đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán hàng còn lại	12.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán hàng thực phẩm tươi sống (số 2 + số 3)	14.000đ/m ² /tháng	100%
c	Tại chợ Gia Cẩm:		
	- Nhà chợ chính số 1	18.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán hàng còn lại	14.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán thịt	12.000đ/m ² /tháng	100%
d	Tại chợ Gát:		
	- Các kiốt đã bán ngoài cổng chợ	10.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các kiốt chưa bán	20.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tầng 1 nhà chợ chính	12.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tầng 2 nhà chợ chính	10.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà bán hàng còn lại	10.000đ/m ² /tháng	100%
e	Tại các chợ Vân Cờ, Tân Dân, Minh Phương:		
	- Vị trí thuận lợi	10.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các vị trí còn lại	8.000đ/m ² /tháng	100%
f	Tại chợ Vân Phú, Dữu Lâu:		
	- Vị trí thuận lợi	7.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các vị trí còn lại	5.000đ/m ² /tháng	100%
g	Tại chợ thuộc các phường còn lại	5.000đ/m ² /tháng	100%
h	Tại chợ thuộc các xã còn lại:		
	- Chợ họp thường xuyên	2.000đ/m ² /tháng	100%

	- Chợ họp không thường xuyên	1.000đ/m ² /tháng	100%
2	Chỗ ngồi bán hàng không cố định		
	- Bán cả ngày	2.000đ/người/ngà y	100%
	- Bán 1 buổi	1.000đ/người/ngà y	100%
	+ Hàng trị giá dưới 50.000đ	1.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 50.000đ đến dưới 100.000đ	2.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 100.000đ đến dưới 300.000đ	3.000đ/lượt/chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 300.000đ đến dưới 1.000.000đ	5.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá trên 1.000.000đ	10.000đ/lượt chợ	100%
II	tại địa bàn thị xã phú thọ		
1	Chợ Mè		
a	Chỗ ngồi bán hàng cố định:		
	- Nhà A3 + A4 (vị trí đầu dãy bán thịt và dọc đường từ cổng phía Bắc đến nhà trung tâm)	13.000đ/m ² /tháng	100%
	- Dãy kiốt cổng số 1 (khu nhà lán tạm mặt đường từ cổng phía Bắc đến nhà trung tâm)	15.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các kiốt mặt ngoài quanh chợ, khu vực trong nhà khung thép và các địa điểm tiếp giáp	15.000đ/m ² /tháng	100%
	- Nhà trung tâm A1 + A2 + nhà nhựa	12.000đ/m ² /tháng	100%
	- Khu bán hàng rau, hành, tỏi và bán lương thực nhỏ lán tạm	10.000đ/m ² /tháng	100%
	- Khu hàng chiếu, nan, thừng, toàn bộ khu C: Kiốt mặt trong và các khu vực hạn chế thương mại khác	10.000đ/m ² /tháng	100%
b	Chỗ ngồi bán hàng không cố định:		
	- Đối với các hộ bán quà, hàng ăn sáng (không quá 3m ² /hộ)	12.000đ/m ² /tháng	100%
	- Các hộ còn lại khác (thu theo giá trị bán):		
	+ Hàng giá trị dưới 50.000đ	1.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 50.000 đến dưới 100.000đ	2.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 100.000đ đến dưới 300.000đ	3.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá từ 300.00đ đến dưới 1.000.000đ	6.000đ/lượt chợ	100%
	+ Hàng trị giá trên 1.000.000đ	12.000đ/lượt chợ	100%
2	Chợ Hùng Vương		
	- Chỗ ngồi bán hàng cố định	5.000đ/m ² /tháng	100%
	- Chỗ ngồi bán hàng lưu động	2.000đ/m ² /lượt chợ	100%
3	Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác		
	- Chỗ ngồi bán hàng cố định	3.000đ/m ² /tháng	100%
	- Chỗ ngồi bán hàng lưu động	1.000đ/m ² /lượt chợ	100%
iii	tại địa bàn huyện lâm thao		
1	Chỗ ngồi bán hàng cố định:		
	- Tại chợ Tứ Xã, Cao Xá	8.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tại chợ Cao Mại	10.000đ/m ² /tháng	100%
	- Tại chợ Supe:		

	+ Khu vực có kiốt	15.000đ/m²/tháng	100%
	+ Khu vực không có kiốt	10.000đ/m²/tháng	100%
	- Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	4.000đ/m²/tháng	100%
2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	1.000đ/m²/lượt chợ	100%
iv	huyện thanh ba + hạ hòa		
1	Chỗ ngồi bán hàng cố định		
	- Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:		
	+ Vị trí kinh doanh thuận lợi	7.000đ/m²/tháng	100%
	+ Vị trí kinh doanh không thuận lợi	6.000đ/m²/tháng	100%
	- Tại các chợ và tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	4.000đ/m²/tháng	100%
2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	1.500đ/m²/lượt chợ	100%
v	huyện đোন hùng		
1	Chỗ ngồi bán hàng cố định		
	- Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:		
	+ Vị trí kinh doanh thuận lợi	6.000đ/m²/tháng	100%
	- Tại các chợ và tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	4.000đ/m²/tháng	100%
2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	1.500đ/m²/tháng	100%
vi	tại địa bàn các huyện còn lại		
1	Chỗ ngồi bán hàng cố định		
	- Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:		
	+ Vị trí kinh doanh thuận lợi	5.000đ/m²/tháng	100%
	+ Vị trí kinh doanh không thuận lợi	4.000đ/m²/tháng	100%
	- Tại các chợ và tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	3.000đ/m²/tháng	100%
2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	1.000đ/m²/lượt chợ	100%

Ghi chú:

- Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Tổ cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.
- Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân thuộc ngân sách cấp nào quản lý ngân sách cấp đó được hưởng 100%.

BIỂU MỨC THU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 177/2009/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2009

của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số: 2

Số TT	Diễn giải	TP. Việt Trì	TX. Phú Thọ	H. Lâm Thao	Các huyện còn lại
		Mức thu	Mức thu	Mức thu	Mức thu
1	Phí do Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị tổ chức thu				
2	Phí do tổ chức, cá nhân khác tự đầu tư phương tiện tổ chức thu				
3	Các địa bàn, đối tượng thu phí:				
a	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 50 người trở xuống.	50.000đ/đơn vị/tháng	50.000đ/đơn vị/tháng	50.000đ/đơn vị/tháng	50.000đ/đơn vị/tháng
b	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 51 người đến 100 người.	100.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng
c	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 100 người trở lên.	150.000đ/đơn vị/tháng	150.000đ/đơn vị/tháng	150.000đ/đơn vị/tháng	150.000đ/đơn vị/tháng
d	Các hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng:				
	- Các hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc: 1, 2, 3	150.000đ/đơn vị/tháng	150.000đ/đơn vị/tháng	120.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng
	- Các hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc: 4	120.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng	90.000đ/đơn vị/tháng	80.000đ/đơn vị/tháng
	- Các hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc: 5, 6	100.000đ/đơn vị/tháng	60.000đ/đơn vị/tháng	50.000đ/đơn vị/tháng	30.000đ/đơn vị/tháng
e	Các hộ kinh doanh	50.000đ/hộ/tháng	50.000đ/hộ/tháng	45.000đ/hộ/tháng	40.000đ/hộ/tháng

	khác còn lại				
f	Đối với các công trình xây dựng cơ bản (Nhà nước, tư nhân):				
	- Tại các phường	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xy lắp công trình	0,04% giá trị xy lắp công trình	0,04% giá trị xy lắp công trình
	- Tại thị trấn, trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	0,02% giá trị xây lắp công trình	0,02% giá trị xây lắp công trình	0,02% giá trị xây lắp công trình	0,02% giá trị xây lắp công trình
	- Đối với công trình cải tạo, sửa chữa lớn (nhà ở tư nhân) tại các phường	200.000đ/công trình	200.000đ/công trình	160.000đ/công trình	160.000đ/công trình
	- Đối với công trình, cải tạo, sửa chữa lớn (nhà ở tư nhân) tại thị trấn, trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	120.000đ/công trình	120.000đ/công trình	100.000đ/công trình	100.000đ/công trình
g	Một số địa điểm khác tại chợ:				
	- Hàng thực phẩm tươi sống	20.000đ/hộ/tháng	20.000đ/hộ/tháng	15.000đ/hộ/tháng	15.000đ/hộ/tháng
	- Hàng giết mổ gia súc, gia cầm tại chỗ	20.000đ/hộ/tháng			
	- Hàng tạp hóa, tạp phẩm, gia vị khô, hoa quả	6.500đ/hộ/tháng	6.000đ/hộ/tháng	8.000đ/hộ/tháng	6.000đ/hộ/tháng
	- Hàng ăn uống	30.000đ/hộ/tháng	30.000đ/hộ/tháng	30.000đ/hộ/tháng	20.000đ/hộ/tháng
h	Các hộ gia đình không kinh doanh dịch vụ	3.000đ/khẩu/tháng	2.500đ/khẩu/tháng	2.000đ/khẩu/tháng	2.000đ/khẩu/tháng
i	Tại khu vực Lễ hội Đền Hùng				
	+ Hộ kinh doanh ăn uống, giải khát	100.000đ/hộ/tháng			
	+ Hộ kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác	50.000đ/hộ/tháng			
	+ Phí vệ sinh cá nhân	1.000đ/người/lượt			
k	Các hộ kinh doanh rửa ô tô, xe máy, cắt tóc, gội đầu:				
	Rửa ô tô, xe máy:				
	- Tại thành phố Việt Trì				
	+ Các trục đường: Hùng Vương, Trần Phú, Nguyễn Tất Thành tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 70.000đ đến 100.000đ/hộ/tháng.				

+ Các trục đường: Hòa Phong, Châu Phong, Âu Cơ, Hai Bà Trưng, Trần Nguyên Hãn tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 50.000đ đến 70.000đ/hộ/tháng.
+ Các đường khác còn lại thuộc các phường tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 35.000đ đến 50.000đ/hộ/tháng.
+ Các xã còn lại: 30.000đ/hộ/tháng.
- Tại thị xã Phú Thọ
+ Tại các phường tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 40.000đ đến 70.000đ/hộ/tháng.
+ Tại các xã còn lại: 30.000đ/hộ/tháng.
- Huyện Lâm Thao, Phù Ninh
+ Tại khu vực thị trấn tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 35.000đ đến: 50.000đ/hộ/tháng.
+ Các khu vực còn lại: 30.000đ/hộ/tháng.
- Tại các huyện còn lại
+ Tại khu vực thị trấn tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 30.000đ đến 40.000đ/hộ/tháng.
+ Các khu vực còn lại: 20.000đ/hộ/tháng.
Cắt tóc, gội đầu:
- Các phường, thị trấn và trung tâm các huyện, thành, thị tùy theo vị trí, địa điểm, quy mô kinh doanh mức thu tối thiểu từ 30.000đ đến 50.000đ/hộ/tháng.
- Các xã còn lại: 20.000đ/hộ/tháng.

Ghi chú: Mức thu đã bao gồm thuế GTGT; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

BIỂU MỨC THU PHÍ QUA PHÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 177/2009/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2009
của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số: 3

Số TT	Danh mục	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)
1	Người đi bộ	1.000đ/người/lượt	100%
2	Người có gánh hàng	2.000đ/người/lượt	100%
3	Người và xe đạp	2.000đ/người/lượt	100%
4	Người đi xe đạp có lai thồ hàng từ 50kg trở lên	3.000đ/người/lượt	100%
5	Người và xe máy	5.000đ/người/lượt	100%
6	Xe thô sơ, xe ba gác người kéo	5.000đ/xe/lượt	100%
7	Xe thô sơ súc vật kéo	15.000đ/xe/lượt	100%
8	Xe ô tô 4 chỗ ngồi, xe lam	30.000đ/xe/lượt	100%
9	Xe ô tô chở khách trên 4 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	40.000đ/xe/lượt	100%
10	Xe ô tô chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	85.000đ/xe/lượt	100%
11	Xe ô tô vận tải hàng hóa:		
	- Loại dưới 3 tấn	45.000đ/xe/lượt	100%
	- Loại từ 3 tấn đến dưới 10 tấn	95.000đ/xe/lượt	100%
	- Loại từ 10 tấn đến 15 tấn	150.000đ/xe/lượt	100%
	- Loại từ 15 tấn trở lên	180.000đ/xe/lượt	100%
12	Các loại súc vật có trọng lượng từ 50kg/con trở lên	3.000đ/con/lượt	100%

Ghi chú:

- Mức thu phí trên áp dụng chung cho các loại phà do: Nhà nước; hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng.

- Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mức phí này là tải trọng theo thiết kế.

BIỂU MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ

(Kèm theo Nghị quyết số: 177/2009/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2009

của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số: 4

Số TT	Diễn giải	Mức thu	Ghi chú
I	Đối với đò dọc		
1	Đối với đò dọc	4.000đ/km/người hoặc 50kg hàng hóa	Tối đa 5.000đ/km/người hoặc 50kg hàng hóa
2	Đối với đò màn	8.000đ/người	
II	Đối với đò ngang (do tổ chức cá nhân đầu tư, hoặc Nhà nước đầu tư)		
1	Mùa mưa lũ (từ 1/6 đến 30/9):		
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Thao		
	- Người đi bộ	2.000đ/người/lượt	
	Người có gánh hàng	2.500đ/người/lượt	
	- Người và xe đạp	2.500đ/người/lượt	
	- Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	4.000đ/người/lượt	
	- Người và xe máy	6.000đ/người/lượt	
b	Đối với các sông, suối còn lại:		
	- Người đi bộ	1.500đ/người/lượt	
	- Người có gánh hàng	2.000đ/người/lượt	
	- Người và xe đạp	2.000đ/người/lượt	
	- Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.500đ/người/lượt	
	- Người và xe máy	3.500đ/người/lượt	
2	Các tháng còn lại trong năm:		
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Thao		
	- Người đi bộ	1.500đ/người/lượt	
	- Người có gánh hàng	2.000đ/người/lượt	
	- Người và xe đạp	2.000đ/người/lượt	
	- Người đi xe đạp có lai thô từ 50kg trở lên	2.500đ/người/lượt	
	- Người và xe máy	4.000đ/người/lượt	
b	Đối với các sông, suối còn lại:		
	- Người đi bộ	1.000đ/người/lượt	
	- Người có gánh hàng	1.500đ/người/lượt	
	- Người và xe đạp	1.500đ/người/lượt	
	- Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.000đ/người/lượt	
	- Người và xe máy	3.500đ/người/lượt	
3	Riêng các bến đò thuộc thị xã Phú Thọ mức thu phí qua đò mùa mưa lũ (từ 1/6 đến 30/9) thu bằng mức quy định tại mục 2 và mức thu phí qua đò các tháng còn lại trong năm thu bằng mức quy định tại mục 1 (phần II biểu thu phí).		

Ghi chú: Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

BIỂU MỨC THU PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ

(Kèm theo Nghị quyết số: 177/2009/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2009 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số: 5

Số TT	Danh mục	Mức thu	Tỷ lệ nộp ngân sách	
			Tỉnh	Huyện, thành, thị
I	phí thu đối với các phương tiện vi phạm giao thông phải lưu giữ			
1	Đối với ô tô và các loại xe cơ giới khác:			
	- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng:			
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất.	7.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	5.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	3.500đ	10%	90%
	+ Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ 01 tháng không quá.	100.000đ	10%	90%
	- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn:			
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất.	9.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	7.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	6.000đ	10%	90%
	+ Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ 01 tháng không quá.	180.000đ	10%	90%
	- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn:			
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất.	10.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	8.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	7.000đ	10%	90%
	+ Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ 01 tháng không quá.	210.000đ	10%	90%
	- Xe tải có tải trọng từ 10 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 20 fit trở lên.			
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	17.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	12.000đ	10%	90%
	+ Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	8.000đ	10%	90%
	+ Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 01 tháng.	300.000đ	10%	90%
2	Đối với xe máy:			
	- Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	5.000đ	10%	90%
	- Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	4.000đ	10%	90%
	- Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	2.000đ	10%	90%

	- Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ 01 tháng không quá.	98.000đ	10%	90%
3	Đối với xe đạp:			
	- Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất.	2.500đ	10%	90%
	- Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo.	700đ	10%	90%
	- Mức thu 01 xe/01 ngày của các ngày cuối còn lại của 01 tháng.	500đ	10%	90%
	- Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ 01 tháng không quá.	19.000đ	10%	90%
II	phí thu đối với các trường hợp khác			
1	Phí trông giữ xe đạp:			
a	Tại trường học:			
	- Trường mầm non, tiểu học, trường THCS			
	+ Theo tháng	2.000đ/xe/tháng	100%	
	+ Theo lượt	200đ/xe/lượt	100%	
	- Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh: Nội trú cấp II: TT Giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện; TT hướng nghiệp dạy nghề tỉnh, huyện; Trường Cao đẳng, Trường trung học dạy nghề; trường Chính trị thuộc tỉnh:			
	+ Theo tháng	3.000đ/xe/tháng	100%	
	+ Theo lượt	500đ/xe/lượt	100%	
b	Tại bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc tỉnh, huyện:			
	- Ban ngày	500đ/xe/lượt	100%	
	- Ban đêm	1.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	1.500đ/xe/đêm	100%	
c	Tại các chợ: Chợ thuộc thành phố, thị xã, xã, phường quản lý	600đ/xe/lượt	100%	
d	Tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng:			
	- Trong ngày	1.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	2.000đ/xe/đêm	100%	
e	Các khu di tích lịch sử khác:			
	- Trong ngày	600đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	1.200đ/xe/đêm	100%	
f	Các nơi khác còn lại:			
	- Trong ngày	600đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	1.200đ/xe/đêm	100%	
2	Phí trông giữ xe máy (cả mũ bảo hiểm):			
a	Tại trường học:			
	- Trường mầm non, tiểu học	1.000đ/xe/lượt	100%	
	- Trường PTCS			
	+ Theo tháng	30.000đ/xe/tháng	100%	
	+ Theo lượt	1.000đ/xe/lượt	100%	
	- Trường PTTH Dân tộc nội trú tỉnh: Nội trú cấp II; TTGD TX tỉnh, huyện; Trường Cao đẳng; Trường Trung học dạy nghề; Trường Chính trị thuộc tỉnh:			
	+ Theo tháng	30.000đ/xe/tháng	100%	
	+ Theo lượt	1.000đ/xe/lượt	100%	
b	Tại bệnh viện:			
	- Bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc tỉnh, huyện:			
	+ Ban ngày	1.000đ/xe/lượt	100%	

	+ Ban đêm	1.500đ/xe/lượt	100%	
	+ Qua đêm	2.000đ/xe/đêm	100%	
c	Tại các chợ:			
	- Chợ thuộc thành phố, thị xã, xã, phường quản lý	1.000đ/xe/lượt	100%	
d	Tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng:			
	Từ ngày 01/3 đến 15/3 âm lịch:			
	- Trong ngày	5.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	10.000đ/xe/đêm	100%	
	Các ngày còn lại:			
	+ Trong ngày	3.000đ/xe/lượt	100%	
	+ Qua đêm	5.000đ/xe/đêm	100%	
e	Các khu di tích lịch sử khác:			
	- Trong ngày	2.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	3.000đ/xe/đêm	100%	
3	Phí trông giữ ô tô:			
a	Khu di tích Đền Hùng:			
	Ngoài khu trung tâm			
	- Trong ngày:			
	+ Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	6.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	8.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	10.000đ/xe/lượt	10%	90%
	- Qua đêm	16.000đ/xe/đêm	10%	90%
	Trong khu trung tâm			
	Từ ngày 01/3 đến 15/3 âm lịch			
	- Trong ngày:			
	+ Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	20.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	25.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	30.000đ/xe/lượt	10%	90%
	- Qua đêm	40.000đ/xe/đêm	10%	90%
	Các ngày còn lại			
	- Trong ngày:			
	+ Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	15.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	20.000đ/xe/lượt	10%	90%
	+ Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	25.000đ/xe/lượt	10%	90%
	- Qua đêm	30.000đ/xe/đêm	10%	90%
b	Các khu di tích lịch sử khác:			
	- Trong ngày:			
	+ Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	6.000đ/xe/lượt	100%	
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	7.000đ/xe/lượt	100%	
	+ Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	8.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	15.000đ/xe/lượt		
c	Tại bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc tỉnh, huyện:			
	- Ban ngày	4.000đ/xe/lượt	100%	
	- Ban đêm	6.000đ/xe/lượt	100%	
	- Qua đêm	10.000đ/xe/đêm	100%	
d	Tại các chợ:	4.000đ/xe/lượt	100%	
e	Các địa điểm còn lại:			
	- Theo tháng	70.000đ/xe/tháng	100%	

	- Theo lượt			
	+ Trong ngày:			
	Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	3.000đ/xe/lượt	100%	
	Loại xe trên 12 chỗ ngồi	5.000đ/xe/lượt	100%	
	Loại xe tải chờ hàng	6.000đ/xe/lượt	100%	
	Các loại xe còn lại	4.000đ/xe/lượt	100%	
	+ Qua đêm	15.000đ/xe/đêm	100%	

Ghi chú:

- Mức thu trên đã bao gồm thuế GTGT; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân nộp ngân sách cấp đó 100%.